

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính : đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                    | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 |                | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                 | SO SÁNH(%) |          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------|-----------------|------------|----------|
|     |                                                                             | THU NSNN               | THU NSX        | THU NSNN         | THU NSX         | THU NSNN   | THU NSX  |
|     |                                                                             | 1                      | 2              | 3                | 4               | 5=3/1      | 6=4/2    |
|     | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV)                                        | 46.578.822.332         | 47.960.444.500 | 89.213.000.000   | 107.915.538.341 | 191,53     | 225,01   |
| I   | THU PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN                                                  | 8.230.584.748          | 8.230.584.748  | 19.529.000.000   | 19.529.000.000  | 237,27     | 237,27   |
| 1   | Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh                                    | 483.281.710            | 483.281.710    | 157.048.000      | 157.048.000     | 32,50      | 32,50    |
|     | - Thuế giá trị gia tăng                                                     | 458.478.432            | 458.478.432    | 136.900.000      | 136.900.000     | 29,86      | 29,86    |
|     | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                | 24.803.278             | 24.803.278     | 20.148.000       | 20.148.000      | 0,00       | 0,00     |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                    | 0                      | 0              | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
|     | - Thuế tài nguyên                                                           | 0                      | 0              | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
| 2   | Lệ phí trước bạ                                                             | 236.512.464            | 236.512.464    | 400.952.000      | 400.952.000     | 169,53     | 169,53   |
| 3   | Thuế thu nhập cá nhân                                                       | 0                      | 0              | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
| 4   | Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp                                      | 26.132.255             | 26.132.255     | 14.000.000       | 14.000.000      | 53,57      | 53,57    |
| 5   | Thu phí, lệ phí                                                             | 64.835.000             | 64.835.000     | 127.000.000      | 127.000.000     | 195,88     | 195,88   |
|     | - Lệ phí môn bài                                                            | 21.250.000             | 21.250.000     | 37.000.000       | 37.000.000      | 174,12     | 174,12   |
|     | - Phí BVMT khai thác khoáng sản                                             | 0                      | 0              | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
|     | - Phí, lệ phí còn lại                                                       | 0                      | 0              | 90.000.000       | 90.000.000      | 0,00       | 0,00     |
| 6   | Thu tiền sử dụng đất                                                        | 1.272.050.000          | 1.272.050.000  | 17.000.000.000   | 17.000.000.000  | 1.336,43   | 1.336,43 |
| 7   | Thu tiền cho thuê đất                                                       | 0                      | 0              | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
| 8   | Thu khác ngân sách xã (Kể cả quỹ đất công ích, hoa lợi công sản xã quản lý) | 6.114.260.319          | 6.114.260.319  | 1.830.000.000    | 1.830.000.000   | 29,93      | 29,93    |
|     | - Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản                                 | 6.033.291.780          | 6.033.291.780  |                  |                 | 0,00       | 0,00     |
|     | - Các khoản thu khác                                                        | 80.968.539             | 80.968.539     | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
| 9   | Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                         | 12.263.000             | 12.263.000     | 0                | 0               | 0,00       | 0,00     |
| II  | THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC                                                  | 0                      | 294.539.694    | 0                | 1.163.586.813   | 0,00       | 395,05   |

|     |                                       |                |                |                |                |        |        |
|-----|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------|--------|
| III | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                  | 0              | 1.087.082.474  | 0              | 1.364.958.438  | 0,00   | 125,56 |
| IV  | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN     | 38.348.237.584 | 38.348.237.584 | 69.684.000.000 | 85.857.993.090 | 181,71 | 223,89 |
| 1   | Bổ sung cân đối                       | 12.781.334.600 | 12.781.334.600 | 12.784.000.000 | 12.784.000.000 | 100,02 | 100,02 |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu trong dự toán     | 25.566.902.984 | 25.566.902.984 | 56.900.000.000 | 56.900.000.000 | 222,55 | 222,55 |
| 3   | Bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán     |                |                |                | 9.261.026.090  | 0,00   | 0,00   |
| 4   | Bổ sung mục tiêu thực hiện các CTMTQG |                |                |                | 6.912.967.000  | 0,00   | 0,00   |